

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số 58 /CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766

Fax: 0238.3588767

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ: TV HĐQT, Phó Giám đốc.

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://huana.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 và giải trình.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TV HĐQT - PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Sơn

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kì | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 616.950.810.438 | 465.699.762.533 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 416.932.431.896 | 92.664.874.209 |
| 1. Tiền | 111 | | 136.932.431.896 | 6.864.874.209 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 280.000.000.000 | 85.800.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 131.901.447.943 | 350.715.891.733 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 126.868.777.106 | 345.898.650.093 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.012.072.120 | 4.457.994.479 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.020.598.717 | 359.247.161 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 20.863.838.125 | 20.422.590.130 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 20.863.838.125 | 20.422.590.130 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 47.253.092.474 | 1.896.406.461 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 397.871.358 | 489.386.417 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 46.855.221.116 | 1.407.020.044 |
| 3. I nư ệ và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | - |
| 4. Giao dịch mua bán tại trại phiêu Chinh nhũ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kì | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.386.125.058.932 | 3.015.762.864.597 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.325.465.011.584 | 2.972.328.274.348 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 3.325.465.011.584 | 2.972.328.274.348 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.541.340.688.664 | 5.897.151.831.242 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.215.875.677.080) | (2.924.823.556.894) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 55.956.690.505 | 37.916.615.968 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 55.956.690.505 | 37.916.615.968 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.703.356.843 | 5.517.974.281 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 4.703.356.843 | 5.517.974.281 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kì | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 4.003.075.869.370 | 3.481.462.627.130 |
| C – NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 766.717.209.769 | 254.548.282.453 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 364.872.570.431 | 163.622.258.490 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 197.880.118.483 | 23.646.071.048 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 12.786.469.415 | 11.217.485.264 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17.343.706.413 | 14.641.017.253 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 6.088.499.847 | 5.263.914.689 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 9.656.186.698 | 7.552.611.906 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 97.851.723.064 | 88.591.084.002 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | 123.163.779 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 23.265.866.511 | 12.586.910.549 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 401.844.639.338 | 90.926.023.963 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 460.990.591 | 490.652.152 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 401.383.648.747 | 90.435.371.811 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.236.358.659.601 | 3.226.914.344.677 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 3.236.358.659.601 | 3.226.914.344.677 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.352.322.103.444 | 2.352.322.103.444 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.352.322.103.444 | 2.352.322.103.444 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 64.985.781.295 | 64.985.781.295 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 94.204.113.656 | 70.551.901.463 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 724.846.661.206 | 739.054.558.475 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 461.736.894.282 | 502.532.436.547 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 263.109.766.924 | 236.522.121.928 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 4.003.075.869.370 | 3.481.462.627.130 |

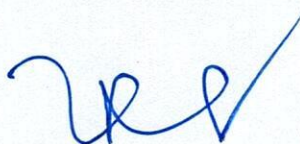
Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập



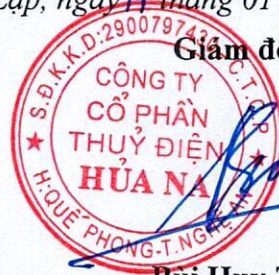
Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 257.721.762.493 | 227.398.169.195 | 786.926.434.334 | 748.752.815.653 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 257.721.762.493 | 227.398.169.195 | 786.926.434.334 | 748.752.815.653 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 145.531.274.602 | 121.977.015.298 | 472.925.550.295 | 445.653.424.780 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 112.190.487.891 | 105.421.153.897 | 314.000.884.039 | 303.099.390.873 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 3.797.246.637 | 907.752.572 | 11.132.575.886 | 13.865.433.074 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 3.311.130.448 | 4.616.269.257 | 11.574.664.692 | 34.255.995.726 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.325.512.586 | 5.067.311.713 | 9.892.403.392 | 33.327.955.977 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 15.972.771.691 | 12.932.775.390 | 38.186.242.988 | 33.364.926.312 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 96.703.832.389 | 88.779.861.822 | 275.372.552.245 | 249.343.901.909 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 742.826.745 | 139.018.795 | 2.510.211.924 | 160.682.578 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 178.976.920 | 131.199.544 | 508.574.885 | 293.638.309 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 563.849.825 | 7.819.251 | 2.001.637.039 | (132.955.731) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 97.267.682.214 | 88.787.681.073 | 277.374.189.284 | 249.210.946.178 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 5.209.394.016 | 4.619.283.441 | 14.264.422.360 | 12.688.824.250 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 92.058.288.198 | 84.168.397.632 | 263.109.766.924 | 236.522.121.928 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 391 | 358 | 1.119 | 927 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập

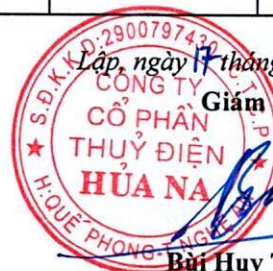


Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà



Giám đốc

Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | - | - |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 277.374.189.284 | 249.210.946.178 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 292.244.220.809 | 284.509.042.077 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (123.163.779) | 123.163.779 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (62.801.239) | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (11.185.210.461) | (13.960.496.778) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.892.403.392 | 33.827.955.977 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 568.139.638.006 | 553.710.611.233 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 173.807.514.255 | (149.007.241.621) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 373.369.443 | 1.608.985.816 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 23.854.362.907 | (8.661.517.089) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 91.515.059 | (100.736.092) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (11.714.354.065) | (38.395.499.885) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (13.677.474.545) | (17.392.069.878) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (7.263.549.518) | (7.710.915.486) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 733.611.021.542 | 334.051.616.998 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (506.669.068.166) | (16.010.488.085) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 175.181.819 | 95.063.704 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (90.000.000.000) | (55.000.000.000) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác | 24 | | 90.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.568.880.012 | 15.023.839.999 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (495.925.006.335) | 199.108.415.618 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 513.784.560.000 | 33.790.830.519 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (193.575.644.002) | (369.024.526.557) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (233.690.051.850) | (350.905.554.925) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 86.518.864.148 | (686.139.250.963) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 324.204.879.355 | (152.979.218.347) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 92.664.874.209 | 245.644.092.556 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 62.678.332 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 416.932.431.896 | 92.664.874.209 |

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 140, (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 117).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành..

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | |
|---------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 285.106.136 | 175.082.652 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 136.647.325.760 | 6.689.791.557 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 280.000.000.000 | 85.800.000.000 |
| | <u>416.932.431.896</u> | <u>92.664.874.209</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 3,7 đến 4,65%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN | 121.306.490.799 | 345.887.497.962 |
| Phải thu khách hàng khác | 5.562.286.307 | 11.152.131 |
| | <u>126.868.777.106</u> | <u>345.898.650.093</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long | 323.301.900 | 323.301.900 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát | 305.100.205 | 898.923.545 |
| Các đối tượng khác | 3.383.670.015 | 3.235.769.034 |
| | <u>4.012.072.120</u> | <u>4.457.994.479</u> |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 283.627.198 | 46.310.298 |
| Lãi dự thu | 538.780.823 | 97.632.193 |
| Bồi thường, hỗ trợ GPMB | 150.011.879 | 150.011.879 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 34.332.000 | 26.332.000 |
| Phải thu khác | 13.846.817 | 38.960.791 |
| | <u>1.020.598.717</u> | <u>359.247.161</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.546.928.934 | - | 20.421.090.130 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 316.909.191 | - | 1.500.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| | 20.863.838.125 | - | 20.422.590.130 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 397.871.358 | 489.386.417 |
| - Bảo hiểm sản xuất, vận hành | 34.293.092 | 34.293.087 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 363.578.266 | 455.093.330 |
| Cộng | 397.871.358 | 489.386.417 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------------|--|--------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 4.514.772.303.636 | 1.364.756.633.829 | 11.198.644.143 | 6.339.249.634 | 85.000.000 | 5.897.151.831.242 |
| Mua sắm mới | 470.089.102.975 | 171.390.898.549 | 907.272.727 | 575.349.900 | 178.600.000 | 643.141.224.151 |
| XDCB hoàn thành bàn giao | 2.730.470.414 | | | | | 2.730.470.414 |
| Điều chỉnh tăng | | | | | | |
| Điều chỉnh giảm | | | | | | |
| Thanh lý nhượng bán | | | (1.682.837.143) | | | (1.682.837.143) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 4.987.591.877.025 | 1.536.147.532.378 | 10.423.079.727 | 6.914.599.534 | 263.600.000 | 6.541.340.688.664 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.980.401.603.279 | 932.120.110.618 | 6.484.889.312 | 5.804.345.349 | 12.608.336 | 2.924.823.556.894 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 185.834.066.069 | 105.809.092.579 | 688.287.929 | 374.027.951 | 29.482.801 | 292.734.957.329 |
| Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm | | | (1.682.837.143) | | | (1.682.837.143) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 2.166.235.669.348 | 1.037.929.203.197 | 5.490.340.098 | 6.178.373.300 | 42.091.137 | 3.215.875.677.080 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 2.534.370.700.357 | 432.636.523.211 | 4.713.754.831 | 534.904.285 | 72.391.664 | 2.972.328.274.348 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 2.821.356.207.677 | 498.218.329.181 | 4.932.739.629 | 736.226.234 | 221.508.863 | 3.325.465.011.584 |

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 26.712.434.667 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19.718.227.516 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá có thể thu hồi | Giá gốc | Giá có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na | 54.008.334.976 | 54.008.334.976 | 35.433.004.894 | 35.433.004.894 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | - | - | 1.641.076.357 | 1.641.076.357 |
| Chi phí đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Non | - | - | 129.629.630 | 129.629.630 |
| Chi phí xây dựng khác | 1.948.355.529 | 1.948.355.529 | 712.905.087 | 712.905.087 |
| | 55.956.690.505 | 55.956.690.505 | 37.916.615.968 | 37.916.615.968 |

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 4.703.356.843 | 5.517.974.281 |
| | 4.703.356.843 | 5.517.974.281 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan | 197.827.900.184 | 23.347.132.809 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát | 867.435.869 | 2.201.709.735 |
| Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên | 1.722.932.283 | 11.710.183.142 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thuận Phong | - | 1.277.813.910 |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty phát triển năng lượng Nghệ an | 181.200.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 14.037.532.032 | 8.157.426.022 |
| b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan | 52.218.299 | 298.938.239 |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 52.218.299 | 298.938.239 |
| Cộng | 197.880.118.483 | 23.646.071.048 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 01/01/2024 | Phát sinh trong năm | | 31/12/2024 |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | |
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 52.059.581.318 | 52.059.581.318 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.612.295.873 | 14.264.422.360 | 13.677.474.545 | 5.199.243.688 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 699.227.931 | 2.343.531.655 | 2.310.609.759 | 732.149.827 |
| Thuế tài nguyên | - | 64.741.583.961 | 64.741.583.961 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 5.905.961.460 | 22.976.338.104 | 22.027.223.664 | 6.855.075.900 |
| Phí cấp quyền sử dụng nước mặt | - | 9.365.469.000 | 9.365.469.000 | - |
| Các loại thuế, phí khác | - | 12.075.000 | 12.075.000 | - |
| Cộng | 11.217.485.264 | 165.763.001.398 | 164.194.017.247 | 12.786.469.415 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay dự trả | 1.832.549.030 | 3.654.499.703 |
| Chi phí phải trả các nhà thầu | 1.058.963.062 | 1.058.963.062 |
| Chi phí phải trả khác | 3.196.987.755 | 550.451.924 |
| | 6.088.499.847 | 5.263.914.689 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 9.656.186.698 | 7.552.611.906 |
| Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*) | 5.324.463.676 | 5.057.397.009 |
| Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm | 70.021.385 | 175.012.939 |
| Cổ tức phải trả | 3.489.511.475 | 1.942.760.075 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 772.190.162 | 377.441.883 |
| Dài hạn | 460.990.591 | 490.652.152 |
| Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 460.990.591 | 490.652.152 |
| Cộng | 10.117.177.289 | 8.043.264.058 |

(*) Tại ngày 31/12/2024, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 12, thuế GTGT tháng 12/2024; tiền môi trường rừng tạm tính quý IV/2024 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2024 | | Trong kỳ | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | - | - | - | 11.724.360.938 | 11.724.360.938 | 11.724.360.938 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh | - | - | - | 11.724.360.938 | 11.724.360.938 | 11.724.360.938 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 97.851.723.064 | 97.851.723.064 | 202.836.283.064 | 181.851.283.064 | 76.866.723.064 | 76.866.723.064 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình (1) | - | - | 64.984.560.000 | 124.984.560.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (2) | 40.880.000.000 | 40.880.000.000 | 40.880.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (3) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 80.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4) | 16.971.723.064 | 16.971.723.064 | 16.971.723.064 | 16.866.723.064 | 16.866.723.064 | 16.866.723.064 |
| Vay dài hạn | 401.383.648.747 | 401.383.648.747 | 513.784.560.000 | 202.836.283.064 | 90.435.371.811 | 90.435.371.811 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình (1) | - | - | - | 64.984.560.000 | 64.984.560.000 | 64.984.560.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (2) | 367.920.000.000 | 367.920.000.000 | 408.800.000.000 | 40.880.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (3) | 24.984.560.000 | 24.984.560.000 | 104.984.560.000 | 80.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4) | 8.479.088.747 | 8.479.088.747 | - | 16.971.723.064 | 25.450.811.811 | 25.450.811.811 |
| Cộng | 499.235.371.811 | 499.235.371.811 | 716.620.843.064 | 396.411.927.066 | 179.026.455.813 | 179.026.455.813 |

- (1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội gồm:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
 - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
- (2) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số: 01/2024/2219756/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2024, hạn mức vay là 104,98 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na tại ABbank. Thời hạn vay tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay tại Abbank. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ dành cho khách hàng cá nhân của 04 tổ chức tín dụng là BIDV, Agribank, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 0,5%/năm, biên độ áp dụng từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân là 1,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi vay đang áp dụng là 5,2%/năm.
- (3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hòa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Vietinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là 7,28%/năm tại ngày 31/12/2024.
- (4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 05/2023/HĐHM/VCB-HUANA ký ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của hợp đồng vay này.
- (5) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA ký ngày 05 tháng 12 năm 2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với mục đích đầu tư mua Nhà máy thủy điện Nậm Non, lãi vay đang áp dụng là 6,00%/năm tại ngày 31/12/2024.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 12.204.520.935 | 928.180.872.075 | 3.357.693.277.749 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 58.347.380.528 | (58.347.380.528) | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 236.522.121.928 | 236.522.121.928 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (14.452.740.000) | (14.452.740.000) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (352.848.315.000) | (352.848.315.000) |
| Giảm khác trong kì | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 70.551.901.463 | 739.054.558.475 | 3.226.914.344.677 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 23.652.212.193 | (23.652.212.193) | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 263.109.766.924 | 263.109.766.924 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (17.681.400.000) | (17.681.400.000) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (235.232.210.000) | (235.232.210.000) |
| Giảm khác trong kì | - | - | - | (751.842.000) | (751.842.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 94.204.113.656 | 724.846.661.206 | 3.236.358.659.601 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau.

| Chủ sở hữu/Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 | | Vốn đã góp | Vốn đã góp |
|--|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | % | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | 1.898.727.600.000 | 80,72% | 1.898.727.600.000 | 1.898.727.600.000 |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam | 87.200.270.000 | 3,71% | 87.200.273.444 | 87.200.273.444 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á | 115.500.000.000 | 4,91% | 115.500.000.000 | 115.500.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 105.000.000.000 | 4,46% | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 145.894.230.000 | 6,20% | 145.894.230.000 | 145.894.230.000 |
| | 2.352.322.100.000 | 100% | 2.352.322.103.444 | 2.352.322.103.444 |

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------|-------------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 125.746,16 | - |
| | 125.746,16 | - |

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**21. DOANH THU BÁN HÀNG**

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu điện phát lưới | 785.838.112.464 | 748.752.815.653 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.088.321.870 | |
| | 786.926.434.334 | 748.752.815.653 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn phát điện | 471.961.662.288 | 445.653.424.780 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 963.888.007 | |
| | 472.925.550.295 | 445.653.424.780 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.332.747.260 | 10.801.939.482 |
| Chi phí nhân công | 56.358.365.999 | 51.650.958.999 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 292.244.220.809 | 284.509.042.077 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.609.988.753 | 27.518.474.276 |
| Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng | 96.764.762.522 | 86.758.670.847 |
| Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên) | 16.801.707.940 | 17.779.265.411 |
| | 511.111.793.283 | 479.018.351.092 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 11.010.028.642 | 13.865.433.074 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 122.547.244 | |
| | 11.132.575.886 | 13.865.433.074 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 23.620.260.713 | 21.672.690.571 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 749.662.143 | 883.849.996 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 1.503.864.684 | 1.373.057.275 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.079.317.925 | 2.643.555.634 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.233.137.523 | 6.791.772.836 |
| Cộng | 38.186.242.988 | 33.364.926.312 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 2.510.211.924 | 160.682.578 |
| | 2.510.211.924 | 160.682.578 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 508.574.885 | 293.638.309 |
| | 508.574.885 | 293.638.309 |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 277.374.189.284 | 249.210.946.178 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 1.482.708.028 | 4.425.787.468 |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.482.708.028 | 4.425.787.468 |
| Thu nhập chịu thuế | 278.856.897.312 | 253.636.733.646 |
| <i>Trong đó, chi tiết theo hoạt động</i> | | |
| Hoạt động kinh doanh thông thường được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường | 276.713.047.348 | 253.636.733.646 |
| - Thuế suất | 10% | 10% |
| - Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế | 27.671.304.735 | 25.363.673.365 |
| - Thuế TNDN được giảm | 13.835.652.368 | 12.681.836.683 |
| - Thuế TNDN phải nộp (a) | 13.835.652.368 | 12.681.836.682 |
| Hoạt động kinh doanh khác | | |
| - Thu nhập chịu thuế hoạt động khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.143.849.964 | - |
| - Thuế suất | 20% | 20% |
| - Thuế TNDN phải nộp (b) | 428.769.993 | - |
| Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (c) | - | 6.987.568 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a)+(b)+(c) | 14.264.422.360 | 12.688.824.250 |

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|--------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 263.109.766.924 | 236.522.121.928 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | (18.433.242.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 263.109.766.924 | 218.088.879.928 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 235.232.210 | 235.232.210 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.119 | 927 |

30. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Cổ đông |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí | Cùng chủ sở hữu |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay | - | - |
| Trả vốn vay | - | 60.938.214.936 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | - | 60.938.214.936 |
| Mua hàng | 2.539.580.649 | 8.535.035.874 |
| - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 47.471.181 | 271.762.035 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí | - | 2.119.207.794 |
| - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.492.109.468 | 6.144.066.045 |

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | | <u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u> | <u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u> |
|----------------------------|----------------------------|--|--|
| | | VND | VND |
| Hoàng Xuân Thành | Chủ tịch HĐQT | 1.229.564.839 | 1.148.764.495 |
| Lê Hải Long | Ủy viên HĐQT | 123.611.111 | 137.111.111 |
| Vũ Văn Tâm | Ủy viên HĐQT | 123.611.111 | 137.111.111 |
| Bùi Huy Thành | Giám đốc | 1.177.344.984 | 1.098.987.573 |
| Nguyễn Xuân Sơn | Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc | 1.125.287.203 | 1.067.795.747 |
| Đoàn Văn Trường | Phó Giám đốc | 1.081.065.104 | 1.033.879.540 |
| Nguyễn Trọng Thạch | Phó Giám đốc | 1.124.822.199 | 1.033.985.950 |
| Cộng | | 5.985.306.551 | 5.657.635.527 |
| | | <u>Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</u> | <u>Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</u> |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban kiểm soát | | 1.248.867.807 | 1.204.548.807 |

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

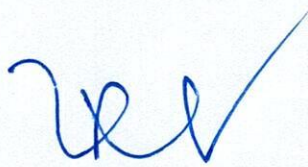
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



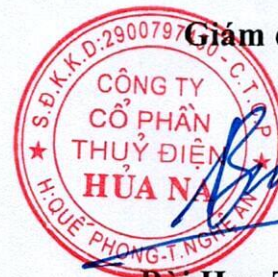
Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

Số: 56.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2024
so với Quý IV/2023

Nghệ An, ngày 10 tháng 1 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2024 so với Quý IV năm 2023 như sau:

| Chỉ tiêu | Quý IV/2024 | Quý IV/2023 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------|
| Doanh thu | 262.261.835.875 | 228.444.940.562 | 33.816.895.313 | 114,80% |
| Chi phí | 164.994.153.661 | 139.657.259.489 | 25.336.894.172 | 118,14% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 97.267.682.214 | 88.787.681.073 | 8.480.001.141 | 109,55% |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | 92.058.288.198 | 84.168.397.632 | 7.889.890.566 | 109,37% |

Trong Quý IV năm 2024: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 119,47 m³/s bằng 108,66% so với cùng kỳ năm 2023 (109,95 m³/s); sản lượng điện Quý IV năm 2024 đạt 212,12 triệu kWh cao hơn 23,26 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2023 (188,86 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý IV năm 2024 đạt 262,26 tỷ đồng cao hơn 33,82 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (228,44 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý IV năm 2024 tăng 25,34 tỷ đồng (18,14%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 23,55 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 1,31 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng thời điểm 31/12/2024 là: 499,24 tỷ



đồng, cao hơn 320,21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (179,03 tỷ đồng) tuy nhiên do ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mới chi giải ngân 408,8 tỷ vào ngày 06/12/2024 nên chi phí lãi vay phát sinh thấp (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3,04 tỷ đồng, (iv) chi phí khác tăng 0,05 tỷ đồng.

Trong Quý IV năm 2024, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 14,80% (tương ứng tăng 33,82 tỷ đồng), chi phí tăng 18,14% (tương ứng tăng 25,34 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 92,06 tỷ đồng, cao hơn 7,89 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lãi 84,17 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: *✍*
- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

Số: 57.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2024
so với Quý III/2024

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2024 so với Quý III năm 2024 như sau:

| Chỉ tiêu | Quý IV/2024 | Quý III/2024 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------|
| Doanh thu | 262.261.835.875 | 327.777.236.119 | (65.515.400.244) | 80,01% |
| Chi phí | 164.994.153.661 | 133.796.127.570 | 31.198.026.091 | 123,32% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 97.267.682.214 | 193.981.108.549 | (96.713.426.335) | 50,14% |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | 92.058.288.198 | 184.926.080.205 | (92.867.792.007) | 49,78% |

Trong Quý IV năm 2024: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 119,47 m³/s bằng 42,64% so với Quý III năm 2024 (280,20 m³/s); sản lượng điện Quý IV năm 2024 đạt 212,12 triệu kWh thấp hơn 53,48 triệu kWh so với Quý III năm 2024 (265,60 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý IV năm 2024 đạt 262,26 tỷ đồng thấp hơn 65,52 tỷ đồng so với Quý III năm 2024 (327,78 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý IV năm 2024 tăng 31,20 tỷ đồng (23,32%) so với Quý III năm 2024, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 21,30 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính tăng 1,54 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng thời điểm 31/12/2024 là: 499,24 tỷ đồng, cao hơn 390,32 tỷ đồng so với Quý III năm 2024 (108,92 tỷ đồng) (iii) chi



phí quản lí doanh nghiệp tăng 8,23 tỷ đồng, (iv) chi phí khác tăng 0,13 tỷ đồng.

Trong Quý IV năm 2024, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập giảm 19,99% (tương ứng giảm 65,52 tỷ đồng), chi phí tăng 23,32% (tương ứng tăng 31,20 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 92,06 tỷ đồng, thấp hơn 92,87 tỷ đồng so với Quý III năm 2024 (lãi 184,93 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

- Nơi nhận: ✍
- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn